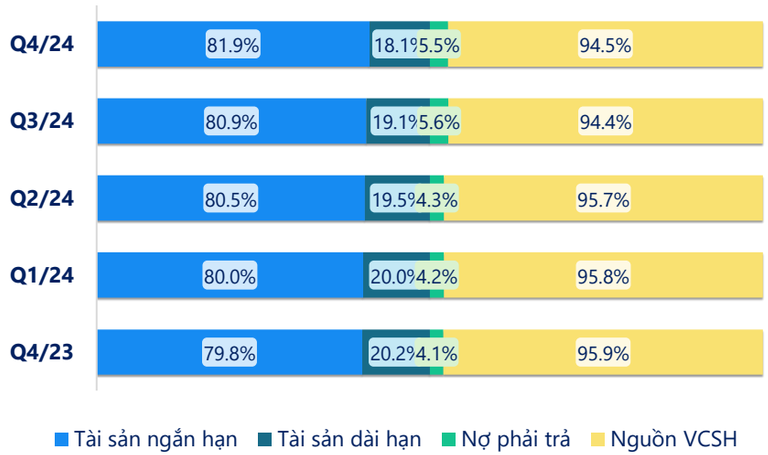
FireAnt

CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	18,661,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,980
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
P/E	42.6
EPS	242

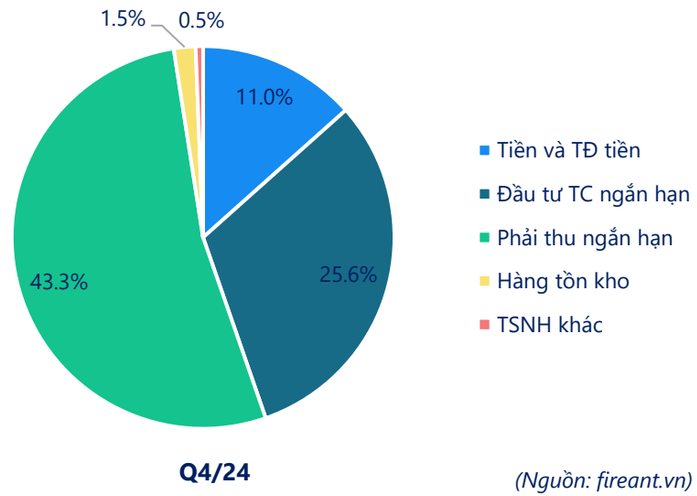
	YTD	1T	3T	6T
CIA	6.2%	3.0%	-6.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



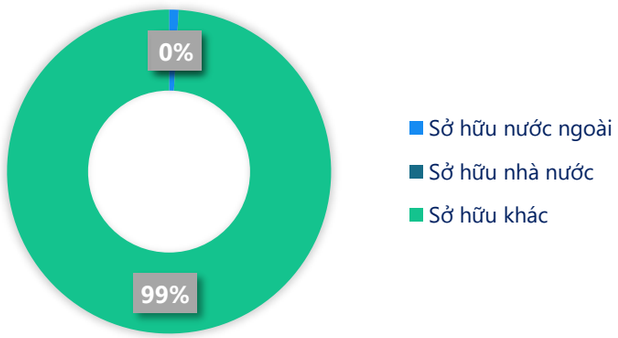
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



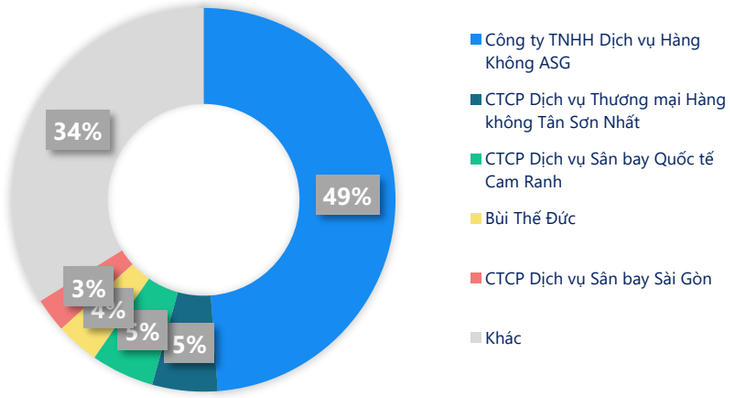
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



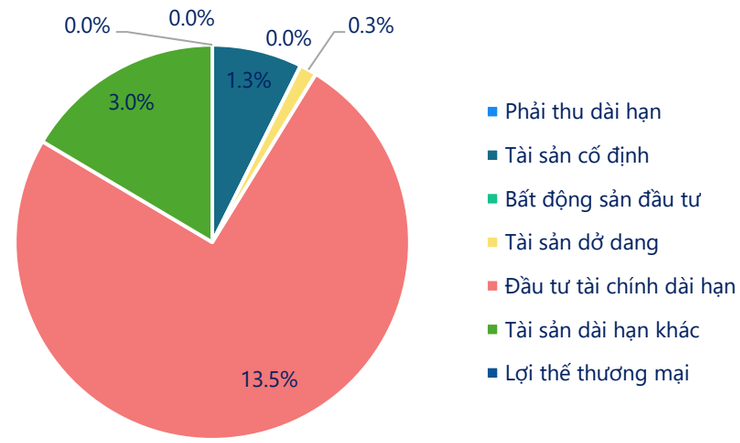
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

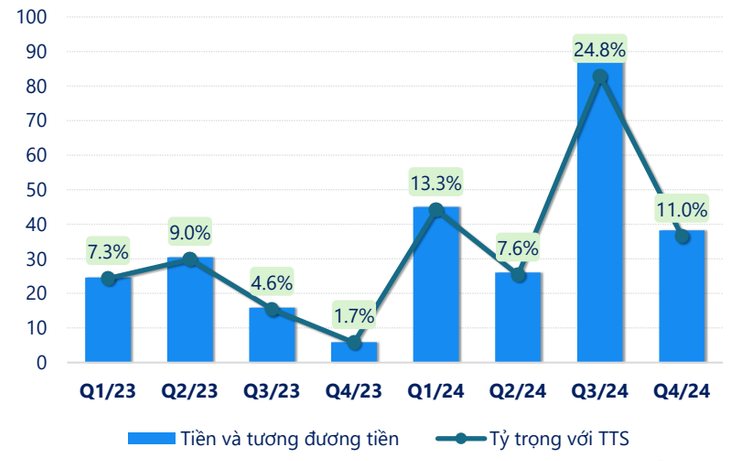


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

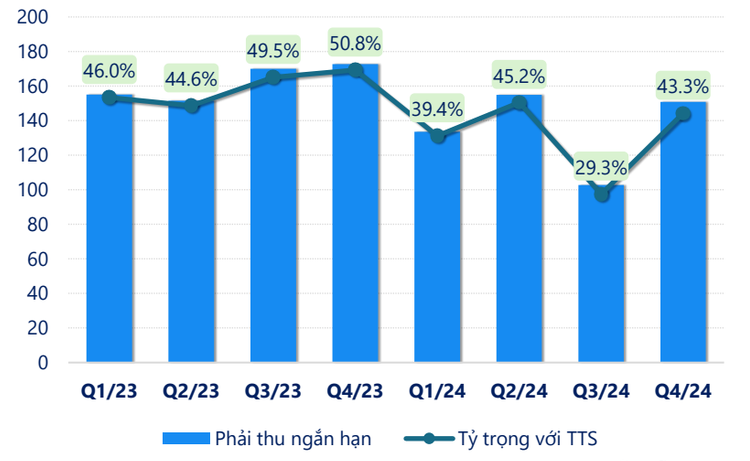
CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

Tiền và tương đương tiền



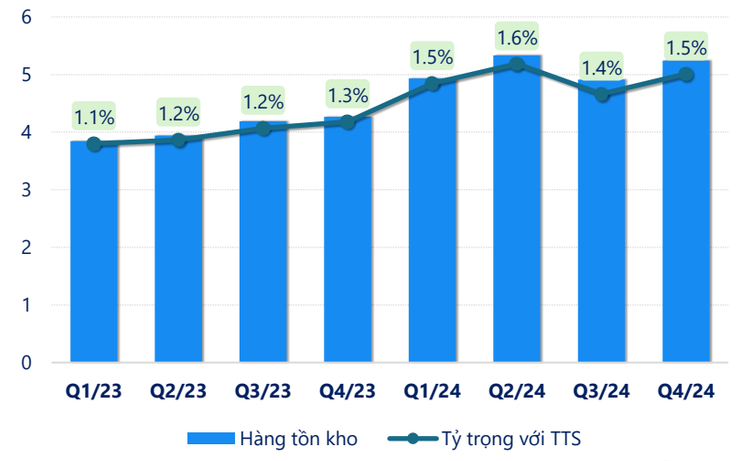
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



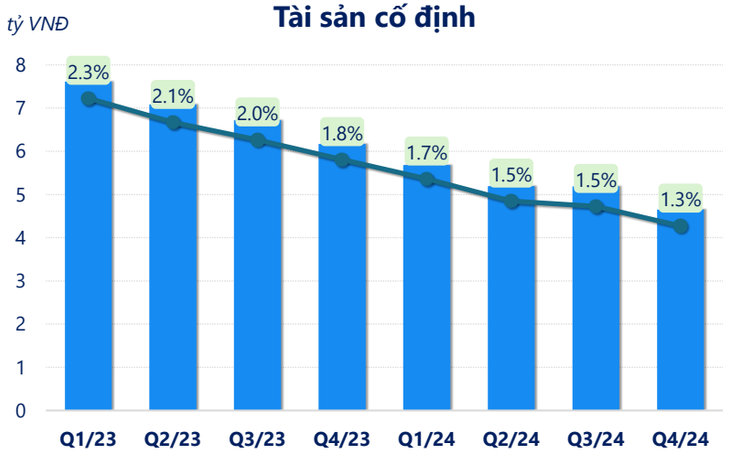
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



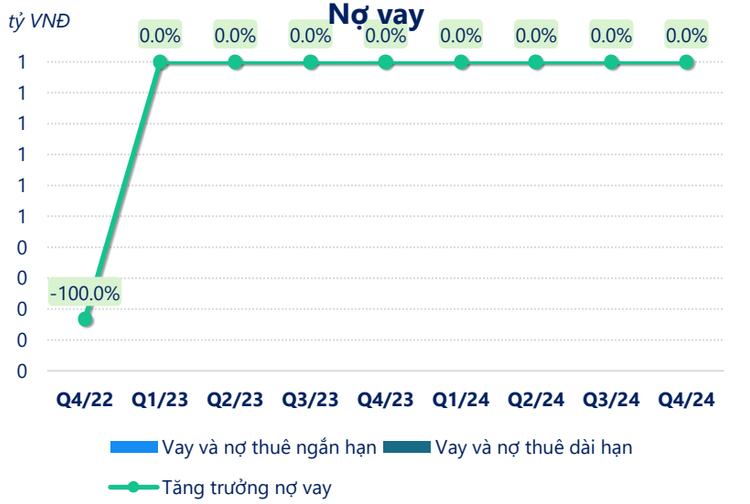
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



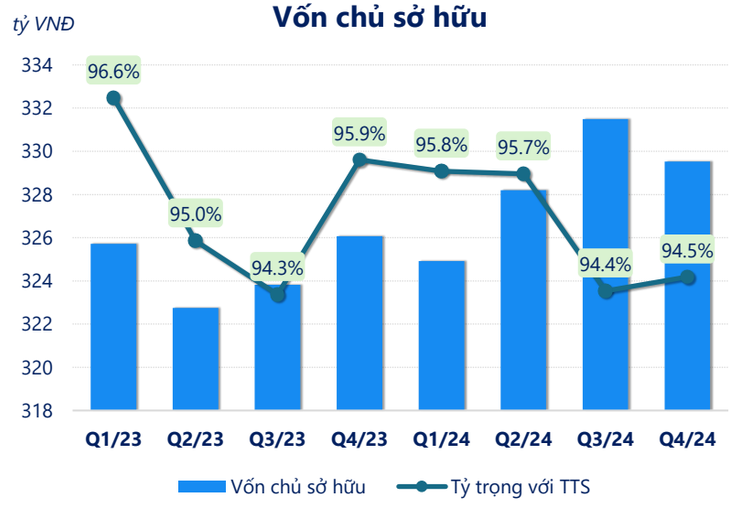
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

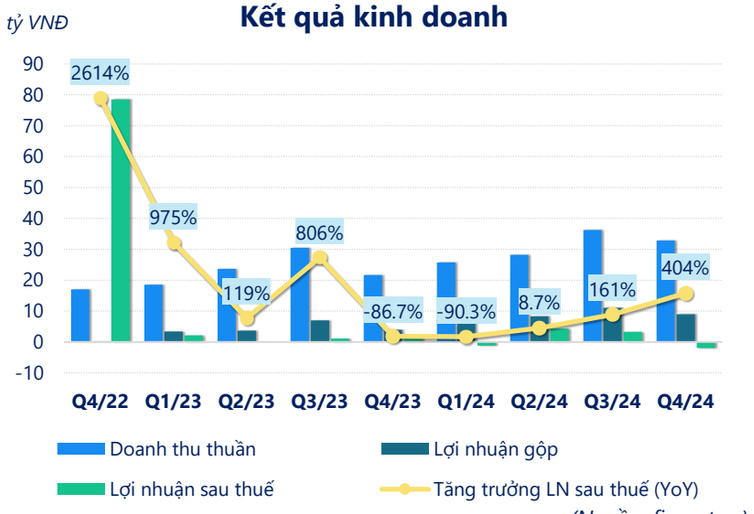


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

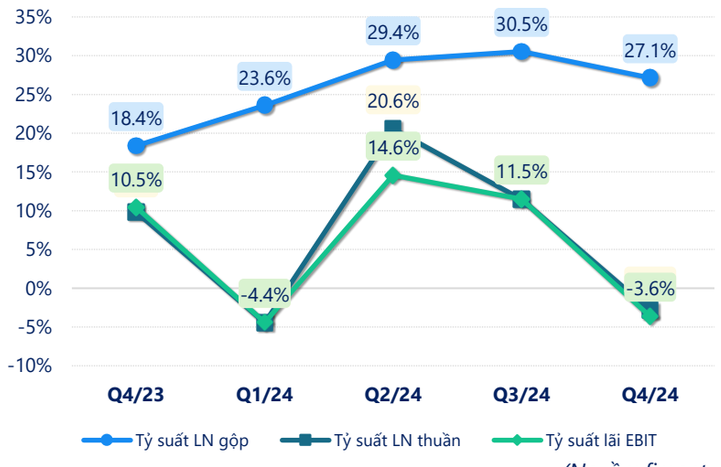
CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

Kết quả kinh doanh



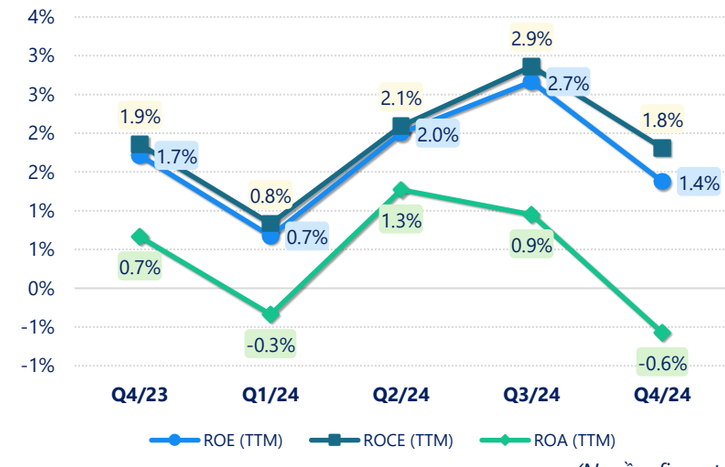
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



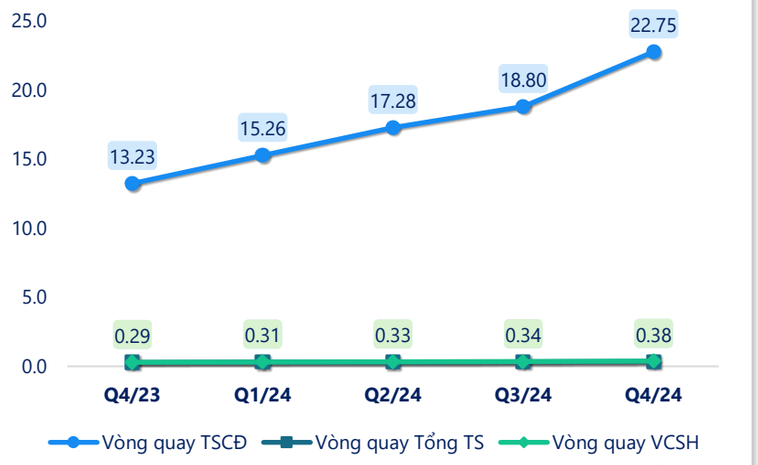
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



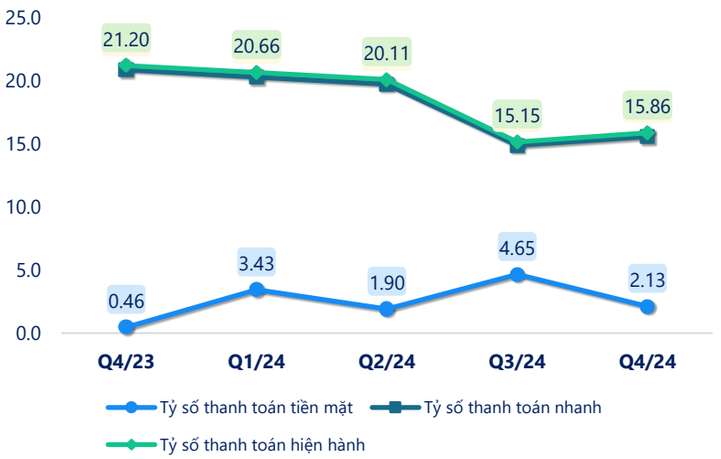
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



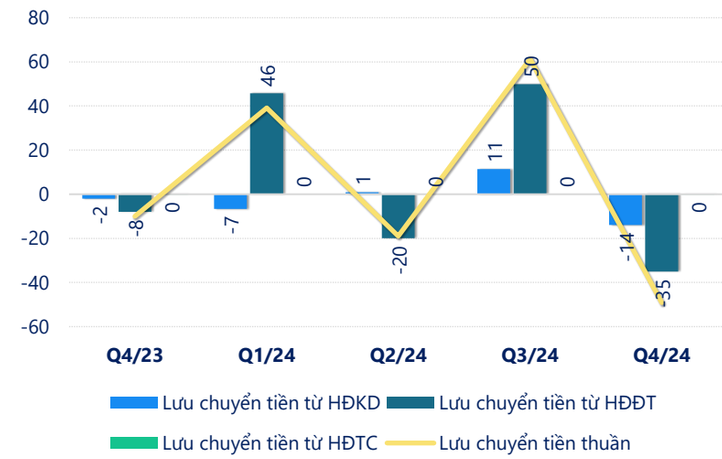
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**349**	**340**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	286	271	5.3%
Tiền và tương đương tiền	38.3	5.90	549%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.3	86.3	3.5%
Phải thu ngắn hạn	151	173	-12.6%
Hàng tồn kho	5.24	4.27	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	2.09	-14.4%
Tài sản dài hạn	**63.0**	**68.8**	**-8.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.65	6.17	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.89	1.82	-51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	47.1	49.4	-4.7%
Tài sản dài hạn khác	**10.4**	**11.3**	**-8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.0	13.9	36.4%
Nợ ngắn hạn	**18.0**	**12.8**	**40.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.77	5.44	61.1%
Nợ dài hạn	1.01	1.14	-11.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**330**	**326**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**330**	**326**	**1.1%**
Vốn điều lệ	197	197	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	21.7	25.8	28.2	36.3	32.8
Giá vốn hàng bán	17.7	19.7	19.9	25.2	23.9
Lợi nhuận gộp	3.98	6.07	8.31	11.1	8.91
Doanh thu HĐTC	2.32	1.81	3.44	2.21	1.68
Chi phí TC	-1.09	-0.42	-1.86	0.57	-1.17
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	1.53	0	0.40	0	-2.74
Chi phí bán hàng	3.42	4.53	4.05	3.93	3.75
Chi phí QLDN	3.37	4.92	4.16	4.63	6.21
LN thuần từ HĐKD	2.13	-1.15	5.80	4.17	-0.93
Lợi nhuận khác	0.13	0.01	-1.69	0.00	-0.26
LN trước thuế	2.27	-1.14	4.11	4.17	-1.19
Lợi nhuận sau thuế	2.25	-1.15	4.34	3.30	-1.97
LNST của CĐ cty mẹ	2.25	-1.15	4.34	3.30	-1.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.98	-6.60	0.93	11.4	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.94	45.7	-19.9	49.9	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	0	0	0	0.00
Tiền đầu kỳ	15.9	5.90	45.0	26.0	87.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.0**	**39.1**	**-19.0**	**61.3**	**-49.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.01	-0.06	0.10
Tiền cuối kỳ	5.90	45.0	26.0	87.3	38.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic